



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 07

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

10/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 04/2025/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La.	3
15/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 05/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi đối với một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia	8
15/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 06/2025/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.	15
21/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 07/2025/QĐ-UBND quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất chuyên trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.	17

22/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 08/2025/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 10 nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	19
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

08/01/2025	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 02/CT-UBND về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025	53
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 30 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1001/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Điều 6 Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Đối với các cơ sở xử lý theo cụm.

- Thuê đơn vị có giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển để thực hiện vận chuyển đến nơi xử lý.

- Trường hợp cơ sở phát sinh tự vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại trong địa bàn cụm phải có phương tiện, thiết bị vận chuyển đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Trường hợp cơ sở được giao xử lý vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại trong địa bàn cụm phải có phương tiện, thiết bị vận chuyển đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.”

2. Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

“b) Tự xử lý (Phụ lục số II): Các cơ sở thuộc danh mục các cơ sở y tế theo mô hình cụm là cơ sở xử lý tại chỗ chất thải phát sinh của đơn vị và các cơ sở y tế không thuộc danh mục các cơ sở y tế theo mô hình cụm và đã được đầu tư công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đảm bảo theo quy định thì tự xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; trường hợp công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại của các cơ sở không đảm bảo hoặc có sự cố phát sinh chất thải tạm thời gây quá tải thì hợp đồng với cơ sở xử lý theo mô hình cụm của các cụm xử lý trên địa bàn tỉnh còn khả năng tiếp nhận xử lý hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định”.

Điều 2. Thay thế Phụ lục số I, Phụ lục số II tại Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La bằng Phụ lục số I, Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Tổng biên tập Báo Sơn La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Người đứng đầu các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số I

CÁC CỤM XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ NGUY HẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh)

STT	Các cơ sở xử lý theo mô hình cụm	Địa điểm xử lý	Phạm vi thực hiện	Đơn vị thu gom, vận chuyển	Ghi chú
1	Cụm số 1				
1.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Tổ 4, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn thành phố Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
1.2	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn			
2	Cụm số 2: Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Mai Sơn	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
3	Cụm số 3: Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Tiểu khu 5, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Yên Châu	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
4	Cụm số 4: Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu	Phường Mộc Ly, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Mộc Châu và huyện Vân Hồ	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
5	Cụm số 5: Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Bản Phiêng Ban 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Bắc Yên	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
6	Cụm số 6: Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên	Tiểu khu 1 thị trấn Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Phù Yên	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
7	Cụm số 7: Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã	Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Sông Mã	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
8	Cụm số 8: Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Sốp Cộp	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	

STT	Các cơ sở xử lý theo mô hình cụm	Địa điểm xử lý	Phạm vi thực hiện	Đơn vị thu gom, vận chuyển	Ghi chú
9	Cụm số 9: Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Tiểu khu 9, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Thuận Châu	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
10	Cụm số 10: Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai	Thị trấn Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
11	Cụm số 11: Bệnh viện đa khoa huyện Mường La	Tiểu khu 4, thị trấn Mường La, huyện Mường La	Các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Mường La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	

Phụ lục số II
CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ TẠI CHỖ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ NGUY HẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm xử lý
1	Bệnh viện Phổi Sơn La	Tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Tổ 17, đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
3	Bệnh viện Quân y 6	Số 267, đường Lê Duẩn, tổ 1 phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
4	Bệnh viện Phong và Da liễu	Bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La
5	Các cụm xử lý chất thải rắn y tế đang hoạt động tại Phụ lục số I	
6	Các cơ sở y tế khác có hạng mục xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trong Giấy phép môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay để thực hiện
chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi đối với một số hoạt động
của các chương trình mục tiêu quốc gia**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về một số cơ chế, chính sách
đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 241/TTr-SLĐTB&XH ngày 31 tháng 12 năm 2024; Báo cáo thẩm định số
708/BC-STP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tư pháp.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi đối với một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Điều kiện, nội dung, mức cho vay để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn
ưu đãi đối với một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia**
(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi đối với một số hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi chung là các chương trình mục tiêu quốc gia) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng nông thôn, huyện nghèo.
2. Cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình, người lao động tại địa bàn thuộc phạm vi thực hiện của các chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Điều kiện vay vốn

1. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng nông thôn, huyện nghèo:
 - a) Được thành lập và hoạt động hợp pháp.

b) Có dự án vay vốn khả thi để thực hiện một trong các hoạt động sau: sản xuất, kinh doanh tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch được Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi thực hiện dự án xác nhận.

c) Có bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

2. Đối với cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình, người lao động tại địa bàn thuộc phạm vi thực hiện của các chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Cư trú hợp pháp tại địa bàn thuộc phạm vi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

c) Có nhu cầu vay vốn, có dự án vay vốn khả thi để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở được Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi thực hiện dự án xác nhận.

Điều 4. Nội dung cho vay vốn

1. Phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở.

2. Hỗ trợ phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn:

a) Phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm:

- Đầu tư sản xuất, nuôi trồng các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Đầu tư, mở rộng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Đầu tư thiết bị, máy móc, công nghệ phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Đầu tư nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Đầu tư trung tâm, cửa hàng, điểm trưng bày, giới thiệu và mua bán sản phẩm bao gồm biển hiệu, quầy kệ, một số trang thiết bị để phục vụ trưng bày và bán sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

b) Duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống.

c) Phát triển du lịch nông thôn:

- Đầu tư phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp trên địa bàn nông thôn thuộc tỉnh.

- Xây dựng, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ phát triển du lịch nông thôn.

Điều 5. Mức cho vay

1. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, mức vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án.
2. Đối với người lao động, hộ gia đình mức vay tối đa là 100 triệu đồng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội

1. Cơ quan chuyên môn Tài chính - Kế hoạch

Cân đối nguồn ngân sách địa phương đối ứng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, đảm bảo theo Quyết định của UBND tỉnh về quy định quản lý điều hành ngân sách địa phương.

2. Các cơ quan thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia

Hàng năm tổng hợp chung kết quả triển khai nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia được giao gửi cơ quan chuyên môn Tài chính - Kế hoạch tổng hợp.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Hướng dẫn về thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, điều kiện đảm bảo tiền vay, nghiệp vụ, quy trình, thủ tục cho vay theo quy định, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, công khai, minh bạch. Thực hiện cho vay đúng đối tượng, đúng nguyên tắc, đúng mục đích theo quy định tại Quyết định.

b) Tổng hợp, thẩm định các đối tượng đủ điều kiện được vay vốn theo quy định này, xây dựng kế hoạch nguồn vốn gửi các cơ quan thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ quan chuyên môn Tài chính - Kế hoạch tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc cho vay, sử dụng vốn vay theo quy định; định kỳ hàng quý, hàng năm báo cáo kết quả hỗ trợ cho vay vốn về các cơ quan thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia; kịp thời báo cáo, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

4. Các sở, ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đúng theo nội dung tại quy định này.

5. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội

Phối hợp với UBND các địa phương tổ chức tuyên truyền, phối hợp trong công tác quản lý vốn, triển khai cho vay đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích.

Điều 7. Trách nhiệm của UBND và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố, thị xã

1. UBND các huyện, thành phố, thị xã

a) Tổ chức triển khai chính sách, tuyên truyền để mọi người dân, tổ chức nắm bắt được nội dung của chính sách.

b) Chỉ đạo thực hiện rà soát, xác định đối tượng, rà soát nhu cầu vốn, tổng hợp xây dựng kế hoạch nhu cầu nguồn vốn hàng năm báo cáo cơ quan chuyên môn Tài chính - Kế hoạch, các cơ quan thường trực chương trình mục tiêu quốc gia làm căn cứ thẩm định, dự toán kinh phí ngân sách hàng năm.

c) Cân đối nguồn ngân sách địa phương đối ứng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trình HĐND cùng cấp ủy thác qua phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố, thị xã, đảm bảo theo Quyết định của UBND tỉnh về quy định quản lý điều hành ngân sách địa phương.

d) Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai chính sách này hàng quý, hàng năm về cơ quan chuyên môn Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố, thị xã

a) Tổng hợp, thẩm định các đối tượng đủ điều kiện được vay vốn theo quy định này, đề xuất nhu cầu vốn vay hàng năm trình UBND các huyện, thành phố, thị xã xem xét, quyết định.

b) Thực hiện cho vay đúng đối tượng, đúng nguyên tắc, đúng mục đích theo quy định tại Quyết định. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện hàng quý, hàng năm với chính quyền địa phương và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chịu trách nhiệm việc rà soát, xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay.

2. Phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố, thị xã tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

3. Phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố, thị xã xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì áp dụng các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về các cơ quan thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để tổng hợp, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 469/TTr-STC ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

1. Sửa đổi, bổ sung tên tiêu đề Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La (theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ), như sau:”

Điều 2. Thay thế một số từ, cụm từ tại Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

Thay thế cụm từ “thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La” bằng cụm từ “thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La” tại tên Quyết định và điểm khoản 1 Điều 2.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích
đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất
chuyên trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang
sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 09/TTr-STC ngày
09 tháng 01 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất chuyên trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan Nhà nước, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa (*trừ các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng*).

Điều 2. Mức nộp

Mức nộp tiền bằng 100% số tiền được xác định theo diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp nhân với giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 10 nghề đào tạo
dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định việc xây dựng, thẩm định và ban

hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 02/TTr-SLĐTBXH ngày 06 tháng 01 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 70/BC-STP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng) cho 10 nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La:

1. Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả (chi tiết tại Phụ lục số I).
2. Kỹ thuật trồng rừng (chi tiết tại Phụ lục số II).
3. Kỹ thuật trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng (chi tiết tại Phụ lục số III).
4. Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm (chi tiết tại Phụ lục số V).
5. Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn (chi tiết tại Phụ lục số V).
6. Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò (chi tiết tại Phụ lục số VI).
7. Hướng dẫn du lịch (chi tiết tại Phụ lục số VII).
8. Kỹ thuật sửa chữa, cài đặt máy tính (chi tiết tại Phụ lục số VIII).
9. Sửa chữa điện dân dụng (chi tiết tại Phụ lục số IX).
10. Sửa chữa máy nông nghiệp (chi tiết tại Phụ lục số X).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:
KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC CÂY ĂN QUẢ

Nghề: Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	8,1	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.	0,6	24 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.	7,5	136 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	1,2	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500ANSI lumens	0,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		Kích thước phong chiều: $\geq 1800 \times 1800$	
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,69
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
3	Kéo cắt cành	Chất liệu thép không gỉ	7,30
4	Cửa cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	4,67
5	Bình phun thuốc BVTV	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
6	Thước dây	Thước cuộn, kích thước 30 m	6,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu được cơ quan chuyên môn soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
6	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3bộ/ lớp)	0,09
7	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,29
8	Bút phốt	Hộp	Loại thông dụng	0,03
9	Chứng chỉ nghề	Cái	Phôi theo mẫu quy định	1.00
10	Găng tay	Đôi	Chất liệu vải	1
11	Khẩu trang y tế	Chiếc	Loại thông dụng	2
12	Dây buộc	Kg	Chất liệu nilon	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
13	Vôi bột	Kg	Không vón cục	1,5
14	Phân hữu cơ	Kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	2,0
15	Trichoderma	Kg	Khô, tơi	0,05
16	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3
17	Phân đạm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
18	Phân kali	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
19	Phân NPK	Kg	Khô, tơi	2
20	Phân bón lá	Lọ	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,05
21	Cây giống	Cây	Khỏe mạnh, không bị sâu bệnh hại	4
22	Phân bón lá canxi bo	Lọ	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,05
23	Phân kali siêu ngọt	Kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người học (giờ)	Định mức sử dụng của một người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	24	1,7 x 24
2	Phòng học thực hành	4	136	4 x 136

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG

Nghề: Kỹ thuật trồng rừng.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 120 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	6,18	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	0,51	Số giờ LT/HV (18h/35hv)
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc Chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	5,67	Số giờ TH/HS (102h/18hv)
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	0,93	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy chiếu	Cường độ sáng 2500 Ansilumnen Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1801 mm	0,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính	Loại thông số kỹ thuật thông dụng và cài đặt được phần mềm chuyên dụng	0,51
3	Máy phát thực bì	Loại thông dụng trên thị trường: Động cơ xăng, dung tích (750ml).	0,29
4	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
5	Cuốc đất	Loại thông dụng trên thị trường	0,57
6	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	0,57
7	Dao cắt	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
8	Kéo tia cành	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
9	Thước dây	Loại thông dụng trên thị trường	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
6	Bút phốt	Hộp	Loại thông dụng	0,03
7	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
8	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
9	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng	2,86
10	Vôi	Kg	Loại thông dụng	2,86
11	Găng tay vải, khẩu trang	Bộ	Loại thông dụng	1,00

12	Ủng cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
13	Ca nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
14	Xô nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
15	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
16	Dây nylon (Dây dứa)	Cuộn/kg	Loại thông dụng	1,00
17	Cây giống lâm nghiệp	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn xuất vườn	5,00
18	Xăng	Lít	Xăng A92	0,14

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	18	1,7 x 18
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	102	4 x 102

Phụ lục III**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ KHAI THÁC MỘT SỐ LOÀI CÂY DƯỚI TÁN RỪNG**

Nghề: Kỹ thuật trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	0,9	Số giờ LT/HV (32h/35hv)
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc Chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	7,1	Số giờ TH/HV (128/18hv)
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	1,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng 2500 Ansilumment Màn chiếu tối thiểu: 1800 x1801 mm	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy phát thực bì	Loại thông dụng trên thị trường, động cơ xăng, dung tích (750ml).	0,29
4	Cura máy chạy xăng	Công suất: 1.6KW (2.1 HP). Phân khối: 45.2 CC. Tốc độ: 11000 V/P	0,29
5	Cuốc đất	Loại thông dụng trên thị trường	0,57
6	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	0,57
7	Dao phát	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
8	Kéo tia cành	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
9	Thuốc dây	Loại thông dụng trên thị trường	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu của cơ sở đào tạo	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
6	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
7	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng	2,86
8	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3bộ/lớp)	0,09
9	Găng tay vải, khâu trang	Bộ	Loại thông dụng	1,00
10	Ủng cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
11	Ca nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
12	Xô nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
13	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
14	Dây nylon (dây dứa)	Cuộn/Kg	Loại thông dụng	0,06
15	Cây giống (3 loại)	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	2,0
16	Xăng	Lít	Loại thông dụng	0,14
17	Bao tải	Cái	Loại thông dụng	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	32	1,7 x 32
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	128	4 x 128

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:
KỸ THUẬT NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GIA CẦM

Nghề: Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên, nghề nhân cấp tỉnh, nghề nhân làng nghề, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học.	0,9	32 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên, nghề nhân cấp tỉnh, nghề nhân làng nghề, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học.	7,1	128 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	1,2	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$	0,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,91
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,91
4	Bình phun sát trùng bằng tay	Dung tích: 18 lít	0,22
5	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Chất liệu: nhựa Dung tích: 2,6 lít	0,67
6	Bộ dụng cụ phẫu thuật (Pank, kéo, kẹp, dao mổ, khay đựng)	Chất liệu inox	0,22
7	Bơm tiêm tự động	Cỡ dung tích: 0,5ml, 2ml	0,67
8	Cân đồng hồ	Loại 5kg	1,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu được cơ quan chuyên môn biên soạn	1,00
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, túi tài liệu)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
4	Bút lông	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5	Bộ dụng cụ chăn nuôi (máng ăn, uống)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
6	Bộ bóng sưởi	Bộ	Gồm: 1 đui; 03 mét dây điện; 01 phích cắm; 01 bóng hồng ngoại loại 100W	0,22
7	Bơm tiêm nhựa	Cái	Chất liệu: nhựa; Dung tích: 5ml	3,0
8	Kim tiêm (cỡ 7,9,12)	Cái	Thông dụng của thú y	3,0
9	Găng tay	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
10	Gà giống	Con	Gà 1 ngày tuổi	3.00
11	Vịt giống	Con	Vịt 1 ngày tuổi	3.00
12	Gà thịt (để mổ khám)	Con	Khối lượng 2 - 3kg/con	0,28

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
13	Thức ăn hỗn hợp gà	Kg	Tỷ lệ protein thô 17 - 21%	2,0
14	Thức ăn hỗn hợp vịt	Kg	Tỷ lệ protein thô 17 - 21%	2,0
15	Thức ăn đậm đặc gà	Kg	Tỷ lệ protein thô $\geq 40\%$	1,0
16	Thức ăn đậm đặc vịt	Kg	Tỷ lệ protein thô $\geq 40\%$	1,0
17	Cám gạo	Kg	- Mùi thơm đặc trưng. - Không ẩm, mốc, vón cục.	2,5
18	Bột ngô	Kg	- Mùi thơm đặc trưng. - Không ẩm, mốc, vón cục.	2,5
19	Vắc xin Lasota	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	3
20	Vắc xin Niucatson	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	3
21	Vắc xin Đậu gà	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	3
22	Vắc xin tụ huyết trùng gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	6
23	Cồn sát trùng 70 độ (500 ml /chai)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
24	Thuốc khử trùng chuồng trại (1 lít/chai)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
25	Bông y tế (25g/gói)	Gói	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,5
26	Úm gia cầm (10gam/gói)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
27	Thuốc kháng sinh dạng bột (gói 10 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
28	Thuốc trị cầu trùng (gói 10 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
29	Thuốc trị bệnh đường hô hấp (gói 10 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
30	Thuốc tẩy giun sán (gói 10 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
31	Men khử mùi nền chuồng nuôi (gói 1 kg)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
32	Men tiêu hóa (gói 500 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
33	Trứng gà (thực hành ấp trứng)	Quả	Trứng có phôi, ở các ngày ấp thứ 6, 11, 18	0,5
34	Chứng chỉ nghề	Cái	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người học (giờ)	Định mức sử dụng của một người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	32	1,7 x 32
2	Phòng học thực hành	4	128	4 x 128

Phụ lục V**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:
KỸ THUẬT NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN**

Nghề: Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên, nghề nhân cấp tỉnh, nghề nhân làng nghề, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học.	0,9	32 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên, nghề nhân cấp tỉnh, nghề nhân làng nghề, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học.	7,1	128 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	1,2	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$	0,91
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại	0,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,91
4	Bộ đồ Phẫu thuật chuyên ngành thú y	Chất liệu inox	0,67
5	Cân đồng hồ	Phạm vi đo: ≤ 100 kg	1,11
6	Kìm bấm răng, bấm đuôi	Loại thông dụng	0,22
7	Bình phun sát trùng bằng tay	Dung tích: 18 lít	0,22
8	Nhiệt kế	Khoảng đo: từ 35 độ đến 42 độ	0,22
9	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Chất liệu: nhựa Dung tích: 2,6 lít	0,22
10	Xylanh loại vỏ kim loại hoặc Meka	- Vật liệu không gỉ; - Dung tích: 10 ml, 20 ml	0.89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu được cơ quan chuyên môn biên soạn	1,00
2	Học liệu học nghề (bút, vở, túi đựng tài liệu)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
4	Bút lông	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5	Kim tiêm (cỡ 7,9,12)	Cái	Thông dụng của thú y	2,0
6	Găng tay (50 đôi/hộp)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
7	Lợn giống	Con	Trọng lượng ≥ 10 kg/con	0,11
8	Nước sinh lý mặn đẳng trương (20 ml/lọ)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
9	Thức ăn hỗn hợp cho lợn	Kg	Tỷ lệ Protein thô $\geq 18\%$	2,0
10	Thức ăn đậm đặc cho lợn	Kg	Tỷ lệ Protein thô $\geq 40\%$	1,0
11	Cám gạo	Kg	- Mùi thơm đặc trưng.	1,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
			- Không ẩm, mốc, vón cục.	
12	Bột ngô	Kg	- Mùi thơm đặc trưng. - Không ẩm, mốc, vón cục.	1,5
13	Vắc xin cho lợn (Vắc xin dịch tả hoặc Vắc xin phó thương hàn, Tụ huyết trùng)	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
14	Thuốc khử trùng chuồng trại (1 lít/chai)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
15	Bông y tế (25g/ gói)	Gói	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,5
16	Thuốc sát tiêm lợn con (20 ml/lọ)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
17	Thuốc kháng sinh dạng dung dịch tiêm (lọ 20 ml)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
18	Thuốc kháng sinh dạng bột uống (gói 50 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
19	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng (lọ 20 ml)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
20	Thuốc tẩy giun sán (gói 10 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
21	Thuốc bổ (điện giải, vitamin, gluco, ...). Gói 100 gam	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
22	Men tiêu hóa (gói 500 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
23	Chứng chỉ nghề	Cái	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người học (giờ)	Định mức sử dụng của một người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	32	1,7 x 32
2	Phòng học thực hành	4	128	4 x 128

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:
KỸ THUẬT NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU BÒ

Nghề: Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên, nghệ nhân cấp tỉnh, nghệ nhân làng nghề, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học.	0,9	32 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên, nghệ nhân cấp tỉnh, nghệ nhân làng nghề, nông dân sản xuất giỏi cấp huyện, người trực tiếp làm nghề liên tục từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học.	7,1	128 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	1,2	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$	0,91
2	Máy vi tính (Laptop)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại	0,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,91
4	Nhiệt kế	Khoảng đo: từ 35 độ đến 42 độ	0,22
5	Bộ đồ phẫu thuật chuyên ngành thú y	Chất liệu inox	0,22
6	Cân đồng hồ	Phạm vi đo: ≤ 100 kg	1,11
7	Tro ca	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
8	Bình phun sát trùng bằng tay	Dung tích: 18 lít	0,22
9	Thước dây đo trọng lượng bò	Phạm vi đo: chiều dài 2,5 m, đo được trọng lượng 1.000 kg	0,22
10	Bình bảo quản, vận chuyển Vaccine	Chất liệu: nhựa Dung tích: 2,6 lít	0,22
11	Xylanh loại vỏ kim loại hoặc Meka	- Vật liệu không gỉ; - Dung tích: 10 ml, 20 ml	0.89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu được cơ quan chuyên môn biên soạn	1,00
2	Học liệu học nghề (bút, vở, túi đựng tài liệu)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
4	Bút lông	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5	Kim tiêm (cỡ 12, 16)	Cái	Thông dụng của thú y	2,0
6	Găng tay (50 đôi/hộp)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
7	Thuê trâu, bò (đực)	Con	Loại thông dụng	0,114
8	Thuê trâu, bò (cái)	Con	Loại thông dụng	0,114
9	Bột đậu tương	Kg	- Mùi thơm đặc trưng. - Không ẩm, mốc, vón cục	1,5
10	Bột ngô	Kg	- Mùi thơm đặc trưng.	3,0

			- Không ẩm, mốc, vón cục	
11	Thức ăn hỗn hợp	Kg	Tỷ lệ Protein thô $\geq 17\%$	2,0
12	Thức ăn thô xanh	Kg	Loại thông dụng	30,0
13	Muối hạt	Kg	Loại thông dụng	0,11
14	Đá liềm	Viên	Loại thông dụng	0,06
15	Premix khoáng	Kg	Loại thông dụng	0,11
16	Phân đạm (ure)	Kg	Loại thông dụng	0,11
17	Vắc xin cho trâu, bò (Vắc xin Lở mồm long móng hoặc Vắc xin tụ huyết trùng)	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
18	Cồn sát trùng 70 độ (500ml/chai)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
19	Thuốc khử trùng chuồng trại (1 lít/chai)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
20	Bông y tế (25g/gói)	Gói	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,5
21	Thuốc kháng sinh dạng dung dịch tiêm (20 ml/lọ)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
22	Thuốc kháng sinh dạng bột uống (gói 50 gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
23	Nước sinh lý mặn đẳng trương (20ml/lọ)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
24	Thuốc tẩy giun sán	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
25	Thuốc trị ngoại Ký sinh trùng (20 ml/lọ)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
26	Men ủ cỏ (gói 500gam)	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
27	Túi nilon	Cái	Nilon trong, side 55x120(cm)	0,28
28	Chứng chỉ nghề	Cái	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người học (giờ)	Định mức sử dụng của một người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	32	1,7 x 32
2	Phòng học thực hành	4	128	4 x 128

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

Nghề: Hướng dẫn du lịch.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	0,9	32 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành:</i> Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	7,1	128 giờ/18HV
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	1,2	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính (32h)	Loại thông số kỹ thuật thông dụng và cài đặt được phần mềm chuyên dụng	0,91
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng 2500 Ansilumnent Màn chiếu tối thiểu: 1800 x1801 mm	0,91

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	La bàn	Chất liệu thép không gỉ; Đường kính $\geq 6\text{cm}$, đáy $\geq 1,25\text{ cm}$	1,0
4	Bộ loa +micro thuyết minh	Công suất $\geq 30\text{ W}$, kèm micro không dây tay cầm	0,22
5	Biển đón đoàn	Kích thước: Giấy A4; Chất liệu: Mica 2 lớp dày 2mm Tay cầm: $\geq 12\text{ cm}$	0,22
6	Cờ hiệu	Chất liệu vải lụa; Kích thước $\geq 0,2\text{m}$, có cán cờ bằng inox, dài $\geq 0,5\text{m}$	0,22
7	Lều trại	Chất liệu chống thấm nước Kích thước (dài x rộng x cao): 2000 mm x 2000 mm x 1350 mm	0,22
8	Túi ngủ đi rừng	Chất liệu vải dù	0,44
9	Bản đồ du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) mm	1,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút bi	Cái	Loại thông dụng	1
2	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng	3,0
3	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	10,0
4	Thuốc và vật tư sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn y tế	0,28
5	Pin	Đôi	1,5V	0,28
6	Bì đựng tài liệu	Cái	Loại thông dụng	1,0
7	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Theo mẫu quy định	0,09
8	Chứng chỉ nghề	Cái	Theo mẫu quy định	1,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
I	Phòng học lý thuyết	1,7	32	1,7x32
II	Phòng học thực hành	4	128	4x128

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ:
KỸ THUẬT SỬA CHỮA, CÀI ĐẶT MÁY TÍNH

Nghề: Kỹ thuật sửa chữa, cài đặt máy tính.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.	0,9	32 giờ/35hv
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.	7,1	128 giờ/18hv
II	Định mức lao động gián tiếp	1,2	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy chiếu	Cường độ sáng 2500 Ansilumment Màn chiếu tối thiểu: 1800 x1801 mm	0.29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.29
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0.29
4	USB	Loại thông dụng tại thời điểm mua	2.5
5	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Dài từ 3 - 5 m	6.7
6	Hộp tô vít đa năng	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
7	Thùng máy	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
8	Bộ nhớ RAM	Loại có dung lượng ≥ 4 GB	4.2
9	Ổ đĩa cứng (HDD/SSD)	Loại có dung lượng ≥ 160 GB	4.2
10	Bàn phím	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
11	Chuột	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
12	Card đồ họa	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
13	Card Wifi	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
14	Pin CMOS	Loại Pin 3V	4.2
15	Dây nguồn	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
16	Main	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
17	Bộ nguồn	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
18	Màn hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
19	CPU	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
20	Quạt tản nhiệt	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4.2
21	Chổi lông	Loại thông dụng tại thời điểm mua	2.5
22	Phần mềm HĐH	Hệ điều hành Windows 10 trở lên	2.5
23	Bộ phần mềm Microsoft Office	Loại thông dụng tại thời điểm mua	2.5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Dây thít nhựa	Cái	Loại 15cm	5
2	Keo tản nhiệt CPU	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
3	Xăng thơm	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0.08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0.5
5	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
6	Bút dạ các màu	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0.08
7	Dấm trắng	Chai	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0.14
8	Dầu tra quạt tản nhiệt	Lọ	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
9	Bì đựng tài liệu	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
10	Hồ sơ học nghề	Tờ	Theo mẫu quy định	01
11	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	01
12	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Theo mẫu quy định (3bộ/lớp)	0.09
13	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định (1 quyển/lớp)	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	32	1,7 x 32
2	Phòng học thực hành	4	128	4 x 128

Phụ lục IX**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: SỬA CHỮA ĐIỆN DÂN DỤNG**

Nghề: Sửa chữa điện dân dụng.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.	0,9	32 giờ/35hv
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.	7,1	128 giờ/18hv
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	1,2	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57

2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	0,57
3	Áp tô mát 1 pha	$I > 10A$	0,6
4	Ấm điện	Thiết bị sát với thực tế, nhu cầu sử dụng hiện nay	0,05
5	Bàn thực hành (bảng điện nguồn)	Thiết bị sát với thực tế, phù hợp với cơ sở đào tạo	6,0
6	Bảng điện loại nhựa đục lỗ 20 x 30 cm	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
7	Bảo hộ an toàn điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
8	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	6,0
9	Ca bin lắp đặt điện	Loại thông dụng, phù hợp trong đào tạo	2,0
10	Cầu chì hộp 10 A	$I < 10A$	1,0
11	Cầu dao 1 pha 1 ngả 20A	$I > 10A$	1,0
12	Cầu dao 1 pha 2 ngả 20A	$I > 10A$	0,5
13	Công tắc hạt 2 cực	$I > 5A$	1,2
14	Công tắc hạt 3 cực	$I > 5A$	1,0
15	Công tơ điện 1 pha	$I > 5A$	0,07
16	Chuông điện	$I > 5A$	0,1
17	Dây môi	Loại thông dụng trên thị trường	0,005
18	Bóng đèn kèm đui đèn	220V, 10 - 30W	0,2
19	Đế nổi đơn	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
20	Đế nổi đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
21	Mặt 2 hạt 1 ổ cắm	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
22	Động cơ bơm nước 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
23	Quạt điện 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
24	Đồng hồ vạn năng kim chỉ thị	Loại thông dụng trên thị trường	4,0
25	Nồi cơm điện cơ	Thiết bị sát với thực tế, nhu cầu sử dụng hiện nay	0,5
26	Ổ cắm	$I > 10A$	0,6

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư văn phòng			

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
3	Giấy A ₄	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua	10
4	Sổ lên lớp	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0,09
5	Chứng chỉ TN	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
6	Giấy thi	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
7	Sổ quản lý học viên	Quyển	Loại thông dụng tại thời điểm mua	0,03
8	Bì đựng tài liệu	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua	01
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Theo mẫu quy định	0,03
B	Vật tư giảng dạy thực hành			
1	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
2	Ống ghen cách điện thủy tinh $\phi 3$	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
3	Pin 1,5V	Cặp	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
4	Pin 9V	Cục	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
5	Vít gỗ $\phi 3 \times 1,5$	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
6	Dây điện đôi 2 x 1,0	Mét	Candivi, hoặc tương đương	2,0
7	Dây điện đôi 2 x 1,5	Mét	Candivi, hoặc tương đương	2,0
8	Dây điện đôi 2 x 2,5	Mét	Candivi, hoặc tương đương	2,0
9	Cút vuông nối ống $\phi 20$	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
10	Cút vuông nối ống $\phi 25$	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
11	Ghen ống $\phi 20$	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
12	Ghen ống $\phi 25$	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
13	Ghen hộp 24 x 14 mm	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
14	Kẹp đỡ ống ghen $\phi 20$	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
15	Kẹp đỡ ống ghen $\phi 25$	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
16	Cút T $\phi 20$	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
17	Cút T $\phi 25$	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
18	Tụ điện quạt 2,5 μ F	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
19	Tụ điện động cơ máy bơm 15μF	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,7	32	1,7 x 32
2	Phòng học thực hành	4	128	4 x 128

Phụ lục X**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP**

Nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp.

Trình độ: Đào tạo thường xuyên (dưới 03 tháng).

Thời gian đào tạo: 160 giờ.

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	8,0	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết:</i> Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên)	0,8	29 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: (Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên).	7,2	131 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	1,2	15% định mức lao động trực tiếp

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,82
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,82

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Thước cặp 1/20	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,82
4	Bộ dụng cụ tháo lắp	Tuýp, Cờ lê 8 - 32, kìm điện, kìm phanh trong ngoài, búa 0,5, vam xéc măng	7,28
5	Bộ kiểm tra áp suất vòi phun	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,16
6	Mô hình cắt bỏ động cơ D8	- Kiểu động cơ: 1 pittong - Công suất (kw): 5,15 - 5,67 - Số vòng quay 2600 vòng/phút - Dung tích xilanh (cc): 1193 - Tỷ số nén: 17 - Kích thước D x R x C (mm): 814 x 551 x 620	0,82
7	Máy cày cầm tay	Máy cày 51 – 81 (hoặc tương tự, thông dụng tại thời điểm mua sắm)	7,28
8	Pittong	Loại D8	0,06
9	Xilanh	Loại D8	0,06
10	Tay biên	Loại D8	0,06
11	Bì trục khuỷu	Loại D8	0,1
12	Xupáp – Xi e	Loại D8	0,17
13	Cò mổ	Loại D8	0,17
14	Đũa đẩy	Loại D8	0,17
15	Bơm cao áp	Loại D8	0,17
16	Pít ton xi lanh bơm cao áp	Loại D8	0,33
17	Kim phun	Loại D8	0,33
18	Bơm nhớt	Loại D8	0,17
19	Vòng bi trục sơ cấp	Hộp số 51	0,17
20	Vòng bi trục trung gian	Hộp số 51	0,17
21	Bì tỷ	Hộp số 51	0,17
22	Lá ma sát	Hộp số 51	0,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
2	Bút	Cái	Loại thông dụng	1,00
3	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
4	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
5	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
6	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,09
7	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,11
8	Dẻ lau	kg	Loại thông dụng	0,5
9	Bìa cát tông	Tờ	1000 x 1000 x 5	0,5
10	Lọc nhiên liệu	Cái	Loại D8	0,17
11	Lọc gió	Cái	Loại D8	0,17
12	Gioăng đai tu động cơ	Bộ	Loại D8	0,17
13	Dây cu roa	Cái	Loại D8	0,17
14	Gioăng mặt máy	Cái	Loại D8	0,33
15	Ty ô cao áp	Cái	Loại D8	0,17
16	Dầu bôi trơn	Lít	15W-40	0,8
17	Dầu diezen	Lít	Diesel	3
18	Xéc măng	Bộ	Loại D8	0,5
19	Bu lông biên	Bộ	Loại D8	0,33
20	Bạc biên	Bộ	Loại D8	0,06
21	Dầu hộp số	Lít	Dầu cầu 90	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Phòng học lý thuyết	1,7	29	1,7 x 29
II	Phòng thực hành	4	131	4 x 131

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/CT-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 01 năm 2025

CHỈ THỊ
**Về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy
và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025**

Trong thời gian gần đây tình hình, cháy, nổ, sự cố, tai nạn trên toàn quốc diễn biến phức tạp, nhất là tại khu dân cư, chung cư cao tầng, khu công nghiệp, chợ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, quán karaoke... đặc biệt, vụ cháy xảy ra đối với nhà trọ kết hợp kinh doanh xe điện tại số 1, hẻm 31, ngách 98, ngõ 43 đường Trung Kính, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội ngày 24 tháng 5 năm 2024 là vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, gây hậu quả, thiệt hại nặng nề về người và tài sản của Nhân dân, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và đời sống của người dân. Đối với địa bàn tỉnh Sơn La, trong năm 2024 xảy ra 20 vụ cháy (13 vụ cháy nhà, 07 vụ cháy rừng), tăng 15 vụ (400%) so với năm 2023, gây thiệt hại về tài sản ước tính hơn 1.520 triệu đồng, khoảng 22,65 ha rừng các loại. Tình hình cháy, nổ, sự cố, tai nạn hiện nay là nghiêm trọng, cùng với đó là tình hình vi phạm, tồn tại, thiếu sót trong công tác phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh còn nhiều vấn đề¹, đặt ra yêu cầu cấp thiết đòi hỏi phải có tư duy, nhận thức, phương pháp, cách làm mới trong lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, các địa phương, nòng cốt là các lực lượng chuyên trách trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) và ý thức tự giác cao của người dân trong công tác này.

Năm 2024, bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tập trung chỉ đạo, triển khai nhiều giải pháp về PCCC và CNCH, qua đó đã đạt được những kết quả tích cực. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC đã có nhiều chuyển biến, phong trào toàn dân PCCC ngày càng rộng khắp và dần đi vào thực chất; không để xảy ra các vụ cháy, nổ lớn gây thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế; đồng thời chủ động triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm an toàn PCCC và CNCH mùa hanh khô, bảo vệ tết Nguyên đán Ất Tỵ, các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trong năm 2025. Chủ tịch UBND tỉnh Chỉ thị như sau:

1. Lãnh đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Kế hoạch của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng

1. Hiện nay trên địa bàn tỉnh còn: 385 cơ sở giáo dục, 14 cơ sở y tế còn tồn tại, thiếu sót trong công tác PCCC và CNCH; 29/59 cơ sở thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết 16 chưa triển khai khắc phục các tồn tại, thiếu sót trong công tác PCCC và CNCH; nhiều tồn tại, thiếu sót qua công tác kiểm tra chuyên đề PCCC và CNCH được phát hiện,...

Chính phủ và Bộ Công an trong công tác PCCC và CNCH. Trọng tâm là tham mưu triển khai thực hiện Quyết định số 1492/QĐ TTg ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Kết luận số 02 KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 47-CT/TW của Ban Bí thư khoá XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy; Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về PCCC; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác PCCC trong tình hình mới; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ, nhà ở riêng lẻ kết hợp sản xuất, kinh doanh; Chỉ thị số 46/CT-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, địa điểm tập trung đông người dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2025; Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;...

2. Công an tỉnh

- Tham mưu với Tỉnh ủy, UBND tỉnh tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu triển khai Luật PCCC và CNCH; tiếp tục phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức triển khai Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Thực hiện chuyển đổi số, kết nối, chia sẻ dữ liệu về PCCC và cảnh báo cháy sớm theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục triển khai xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại theo tinh thần của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị và Đề án số 10/ĐA-BCA C07 ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Bộ Công an.

- Chủ trì, tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện:

(1) đề xuất HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo;

(2) Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tháng an toàn PCCC lần thứ 30 (tháng 10 năm 2025), ngày “Toàn dân PCCC” lần thứ 24 (ngày 04 tháng 10 năm 2025);

(3) Kiểm tra việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH của UBND cấp huyện, cấp xã và một số sở, ngành;

(4) củng cố, kiện toàn, duy trì hoạt động của Ban Chỉ đạo PCCC và CNCH tỉnh;

(5) Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về Ban hành kế hoạch thực hiện Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(6) Tổ chức Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và CNCH của lực lượng PCCC cơ sở dân phòng và “Tổ liên gia an toàn PCCC” toàn tỉnh năm 2025;

(7) Diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh năm 2025 tại nhà máy thủy điện Huội Quảng thuộc Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát.

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm an toàn PCCC và CNCH trong mùa hanh khô 2024 - 2025; bảo vệ an toàn không để xảy ra cháy, nổ lớn gây thiệt hại nghiêm trọng trong dịp tết Nguyên đán Ất Ty; dịp diễn ra Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; các mục tiêu trọng điểm và các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh; các đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước, quốc tế đến thăm và làm việc tại Sơn La.

- Tổ chức, triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo phương châm “Bốn tại chỗ” và “Ba sẵn sàng” để chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khẩn trương khắc phục có hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện:

(1) Tổ chức hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ kết hợp diễn tập phương án chữa cháy và CNCH điển hình lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH;

(2) Tổ chức diễn tập phương án chữa cháy và CNCH cấp huyện;

(3) Hướng dẫn tổ chức Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng và “Tổ liên gia an toàn PCCC” cấp huyện năm 2025;

(4) Tổng rà soát, kiểm tra, phúc tra trên toàn tỉnh về công tác PCCC và CNCH, chú ý tập trung vào các cơ sở tập trung đông người, khu dân cư có nhiều nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh, các khu vực nguy cơ rủi ro cháy, nổ cao;

(5) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, trải nghiệm thực hành chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đồng loạt tại địa bàn, khu dân cư tối thiểu 01 lần/quý;

(6) Tập huấn nghiệp vụ PCCC và CNCH cho Chính quyền cấp cơ sở; lực lượng PCCC chuyên ngành, PCCC cơ sở, dân phòng, lực lượng tham gia đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở đáp ứng được yêu cầu là lực lượng nòng cốt trong công tác PCCC và CNCH tại chỗ...;

(7) Thành lập đội tuyển và tham gia Hội thi Thể thao Nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong Chương trình Đại hội khỏe “Vì An ninh Tổ quốc” lần thứ IX năm 2025 do Bộ Công an tổ chức;

(8) Nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền xem xét cơ chế hỗ trợ trang bị phương tiện chữa cháy cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đúng theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh;

(9) Nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền bố trí quỹ đất để xây dựng Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy và CNCH và Đội Cảnh sát Chữa cháy và CNCH đặc biệt tình nhuệ thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH; trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH; triển khai Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Quỳnh Nhai.

- Phối hợp với các sở, ngành và Chính quyền cơ sở tiếp tục triển khai thực hiện Công điện số 220/CD-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 và Công điện số 825/CD-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn và yêu cầu cơ sở ký cam kết khắc phục các vi phạm, tồn tại, hạn chế về PCCC và CNCH với thời hạn hoàn thành cụ thể; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc khắc phục của cơ sở; kiên quyết xử lý theo quy định của pháp luật đối với những cơ sở không thực hiện khắc phục.

- Đôn đốc, hướng dẫn Chính quyền cơ sở chỉ đạo xây dựng các mô hình về an toàn PCCC và CNCH theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy trong tình hình mới: “Tổ liên gia an toàn PCCC”, “Điểm chữa cháy công cộng”; tuyên truyền, tập huấn về PCCC và CNCH đảm bảo 100% người đứng đầu cơ sở thuộc diện quản lý và chủ hộ gia đình được tuyên truyền, tập huấn về PCCC và CNCH; nhân rộng và ra mắt các cụm dân cư an toàn về PCCC, tối thiểu mỗi xã 01 cụm dân cư an toàn về PCCC.

- Tăng cường tuyên truyền về nguy cơ cháy, nổ, thường xuyên tập huấn kỹ năng thoát nạn, chữa cháy, phổ biến kiến thức, quy định của pháp luật về điều kiện an toàn PCCC đối với từng công trình, cơ sở, nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh.

- Tổ chức kiểm tra về PCCC đối với các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, địa điểm tập trung đông người trong dịp Tết Nguyên đán năm 2025; tập trung kiểm tra, hướng dẫn khắc phục các sơ hở, thiếu sót, xử lý nghiêm các vi phạm về PCCC theo quy định. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng quy định phải kiên quyết tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động.

- Tăng cường huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành thực hiện tốt phương châm “bốn tại chỗ”, sẵn sàng tổ chức chữa cháy, CNCH hiệu quả, kịp thời ngay tại địa bàn, cơ sở khi có cháy nổ, tai nạn, sự cố xảy ra.

3. Sở Tư pháp

Tham mưu với UBND tỉnh, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh:

(1) Đưa nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật về PCCC và CNCH vào Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2025;

(2) hướng dẫn, chỉ đạo các ngành thành viên Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh và Hội đồng các huyện, thành phố thực hiện;

(3) Tổ chức cuộc thi tìm hiểu Luật PCCC và CNCH.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các nhà mạng viễn thông phối hợp với Công an tỉnh định kỳ gửi tin nhắn cho các thuê bao di động để khuyến cáo, cảnh báo và hướng dẫn các kỹ năng phòng ngừa, xử lý các tình huống cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

5. Các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật, kiến thức, kỹ năng PCCC và CNCH, đặc biệt là kỹ năng thoát nạn khi có tình huống cháy, nổ xảy ra cho công chức, viên chức, người lao động và mọi tầng lớp Nhân dân; đa dạng các hình thức tuyên truyền bằng nhiều ngôn ngữ của đồng bào các dân tộc ở địa phương, trong đó cần đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng mạng xã hội phục vụ công tác tuyên truyền về PCCC và CNCH; tập trung tuyên truyền vào các thời điểm có nguy cơ cháy, nổ cao, diễn biến thời tiết, khí hậu phức tạp.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh xây dựng Kế hoạch kiểm tra, tổ chức tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC rừng cho các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm trên địa bàn toàn tỉnh. Tổ chức tổng rà soát, thống kê và kiểm tra, đánh giá các phương án PCCC rừng do chủ rừng, UBND cấp xã lập; lựa chọn điển tập một số phương án điển hình để đánh giá, rút kinh nghiệm.

7. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn, phối hợp, kiểm tra công tác thẩm định, cấp phép, quản lý trật tự xây dựng đối với các dự án, công trình thuộc đối tượng thẩm duyệt, thiết kế về PCCC, đặc biệt là các nhà ở nhiều căn hộ; nhà ở chuyển đổi công năng sử dụng thành nhà nghỉ, nơi trông giữ trẻ, phòng khám, cho thuê văn phòng, bảo quản, kinh doanh mặt hàng dễ cháy, nổ; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, karaoke... Xử lý nghiêm các trường hợp xây dựng sai phép, trái phép, các trường hợp tự ý chuyển đổi công năng từ nhà ở riêng lẻ sang các loại hình sản xuất, kinh doanh khác mà không bảo đảm điều kiện an toàn PCCC.

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện các giải pháp phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các đường ống, hòng, trụ lấy nước chữa cháy đảm bảo các yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy, chữa cháy và được lắp đặt thống nhất trên toàn bộ hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp và các địa bàn trọng điểm.

8. Sở Công Thương

Thường xuyên kiểm tra, tuyên truyền, hướng dẫn về bảo đảm an toàn PCCC trong sử dụng điện sinh hoạt và sản xuất; các cơ sở bảo quản, kinh doanh, sử dụng hóa chất, xăng dầu, khí LPG, vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo, rà soát công tác cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, tăng cường hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với dịch vụ karaoke, các cơ sở lưu trú theo quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ, kiên quyết thu hồi giấy phép khi cơ sở không đảm bảo điều kiện về PCCC, ANTT.

10. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng PCCC và CNCH theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Phối hợp với Công an tỉnh triển khai thực hiện Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy theo Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 (Công văn số 3266/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh).

- Hướng dẫn các đơn vị, địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, trong đó bố trí vốn cho các dự án thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót về PCCC đối với các đối tượng thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh về quy định xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 (Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND) theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Thẩm định và trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư xây dựng trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH đặc biệt tinh nhuệ gắn với trung tâm huấn luyện nghiệp vụ PCCC, Trung tâm giáo dục cộng đồng tại địa bàn thành phố Sơn La theo quy định của Luật Đầu tư công.

11. Sở Tài chính

- Căn cứ dự toán do Công an tỉnh lập, tổng hợp, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí cho Công an tỉnh thực hiện các hoạt động PCCC và CNCH năm 2025 đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn luật và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

- Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết trang bị phương tiện PCCC&CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC &CNCH giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo.

12. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tăng cường phổ biến, lồng ghép nội dung kiến thức và kỹ năng PCCC và CNCH vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng môn học, cấp học.

- Tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng PCCC và CNCH cho các đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; tiếp tục chỉ đạo, triển khai thực hiện Thông

tư số 06/2022/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục.

- Tổ chức cho cán bộ, giáo viên, học sinh ký cam kết đảm bảo an toàn PCCC và không sản xuất, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển và đốt các loại pháo mà pháp luật không cho phép.

- Bố trí nguồn vốn và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc trong diện điều chỉnh của Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND khẩn trương hoàn thành việc khắc phục những tồn tại, thiếu sót về PCCC.

- Tiếp tục phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức khắc phục các tồn tại, vi phạm quy định về PCCC và CNCH đối với các cơ sở Giáo dục trực thuộc trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo tại Công văn số 619/UBND-NC ngày 09 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh.

13. Sở Y tế

- Chỉ đạo tổ chức huy động lực lượng, phương tiện của ngành y tế tham gia CNCH, cấp cứu, điều trị nạn nhân bị thương đối với các vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn có thiệt hại về người. Chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị thuộc ngành Y tế tổ chức thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn PCCC và CNCH trong các cơ sở y tế, khám chữa bệnh.

- Bố trí nguồn vốn và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND khẩn trương hoàn thành việc khắc phục những tồn tại, thiếu sót về PCCC.

- Tiếp tục phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức khắc phục các tồn tại, vi phạm quy định về PCCC và CNCH đối với các cơ sở Y tế theo chỉ đạo tại Công văn số 1385/UBND-NC ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh.

14. Sở Nội vụ

Phối hợp với Công an tỉnh phát động phong trào thi đua “Toàn dân PCCC và CNCH”; tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác PCCC và CNCH theo quy định.

15. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh

Phối hợp với lực lượng Công an và các lực lượng khác tham gia trong công tác phòng, chống cháy, nổ; phòng ngừa, ứng phó với các sự cố, tai nạn lớn; đồng thời trực tiếp xây dựng, triển khai kế hoạch PCCC và CNCH trong lực lượng.

16. Ủy ban nhân dân các cấp

- Chỉ đạo củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo PCCC và CNCH ở cấp mình; sửa đổi, bổ sung quy chế hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra: (1) Bảo đảm an toàn PCCC và CNCH trong mùa hanh khô, dịp tết nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, bảo vệ Đại hội

Đảng bộ các cấp và các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trong năm 2025; (2) Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC và CNCH thuộc phạm vi quản lý; (3) Không để xảy ra tình trạng đốt pháo trái phép tại các địa phương trong dịp Tết.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, rà soát các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao trên địa bàn, đặc biệt là các khu vực tập trung đông dân cư sinh sống, các nhà ở nhiều căn hộ; nhà ở chuyển đổi công năng sử dụng thành nhà nghỉ, nơi trông giữ trẻ, phòng khám, cho thuê văn phòng, bảo quản, kinh doanh mặt hàng dễ cháy, nổ; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, karaoke, nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh... để kịp thời có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn cháy nổ, xử lý nghiêm minh, kiên quyết thu hồi giấy phép, đình chỉ hoạt động các cơ sở không đủ điều kiện về PCCC và CNCH; Tổ chức rà soát, kiểm tra, phân loại, hướng dẫn các giải pháp đảm bảo an toàn PCCC đối với nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ, nhà ở riêng lẻ kết hợp sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả nhà ở cho thuê trọ); yêu cầu người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình phải cam kết, có lộ trình thực hiện các giải pháp tăng cường PCCC trước ngày 30 tháng 3 năm 2025. Sau thời gian trên, nếu không tổ chức thực hiện phải dừng hoạt động cho đến khi thực hiện xong hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng.

- Đưa nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật về PCCC và CNCH vào Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2025, chỉ đạo Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật trực thuộc thực hiện. Phối hợp với Công an tỉnh triển khai công tác chuyển đổi số, kết nối, chia sẻ dữ liệu về PCCC và cảnh báo cháy sớm tại địa bàn, cơ sở.

- Tiếp tục chỉ đạo: (1) nhân rộng “Cụm dân cư an toàn PCCC” gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2025, nhân rộng và ra mắt các cụm dân cư an toàn về PCCC, tối thiểu mỗi xã 01 cụm dân cư an toàn về PCCC; (2) Tổ chức rà soát, nhân rộng mô hình “Tổ liên gia an toàn PCCC” và “Điểm chữa cháy công cộng” theo tiêu chí, hướng dẫn của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an; (3) tuyên truyền, tập huấn về PCCC và CNCH đảm bảo 100% người đứng đầu cơ sở thuộc diện quản lý và chủ hộ gia đình được tuyên truyền, tập huấn về PCCC và CNCH.

- Nghiên cứu triển khai đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH phù hợp cho các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn xã hội hoá.

- Rà soát quy hoạch khu dân cư, quy hoạch chỉnh trang đô thị, quy hoạch giải tỏa để có biện pháp, giải pháp hạn chế nguy cơ cháy, nổ; giải quyết dứt điểm việc coi nôi, chiếm dụng lối đi chung, cản trở đường giao thông và lối thoát nạn; việc cầu, mắc đường dây dẫn điện, viễn thông không đảm bảo an toàn theo quy định; đồng thời gắn với quy hoạch về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, quỹ đất... phục vụ công tác chữa cháy, CNCH theo Công văn số 3493/UBND-NC ngày 12 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về triển khai các biện pháp giải quyết giao thông, nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy và CNCH.

- Rà soát việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ, nhà ở riêng lẻ kết hợp sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả nhà ở cho thuê trọ). Trong quá trình cấp phép xây dựng, cải tạo đối với các loại hình nêu trên phải kiên quyết yêu cầu người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình thực hiện các giải pháp, điều kiện đảm bảo an toàn PCCC theo quy định.

- Duy trì quản lý, sử dụng có hiệu quả phương tiện PCCC và CNCH đã cấp phát cho lực lượng dân phòng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

- Bố trí nguồn kinh phí để đảm bảo cho công tác PCCC và CNCH năm 2025 tại địa phương.

- Tổ chức Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng và “Tổ liên gia an toàn PCCC” trên địa bàn năm 2025. Thành lập đội tuyển tập luyện và tham gia Hội thao cấp tỉnh.

- Tổ chức diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức tuyên truyền trải nghiệm, thực hành, kỹ năng về PCCC và CNCH đồng loạt 1 lần/quý trên địa bàn quản lý.

- Giao huyện Quỳnh Nhai chỉ đạo bố trí quỹ đất, hỗ trợ kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện... triển khai đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại huyện Quỳnh Nhai. Các huyện Yên Châu, Vân Hồ, Mường La, Bắc Yên, Sốp Cộp rà soát, bố trí quỹ đất để xây dựng trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH từ năm 2026 đến năm 2030.

- Giao thành phố Sơn La chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh rà soát, bố trí quỹ đất xây dựng Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy và CNCH và Đội Cảnh sát Chữa cháy và CNCH đặc biệt tình nhuệ thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH; trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH.

17. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên; các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện:

(1) Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động Nhân dân, đoàn viên, hội viên tích cực, tự giác, gương mẫu chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH;

(2) Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức về PCCC và CNCH bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng với nội dung phù hợp;

(3) Đưa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCCC và CNCH vào sinh hoạt định kỳ, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên của tổ chức, đoàn thể và coi việc chấp hành pháp luật về PCCC và CNCH là một trong những tiêu chí bình xét thi đua;

(4) Tổ chức đăng ký thi đua xây dựng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp an toàn, điển hình tiên tiến về PCCC; xây dựng và củng cố lực lượng nòng cốt trong phong trào PCCC và CNCH ở cơ sở vững mạnh, đáp ứng yêu cầu theo phương châm “Bốn tại chỗ”.

18. Các đơn vị trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân Tích cực tuyên truyền và nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH, các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền nhằm đảm bảo an toàn PCCC và CNCH.

19. Kinh phí thực hiện các hoạt động PCCC và CNCH năm 2025

- Nguồn ngân sách nhà nước được đảm bảo trong dự toán chi thường xuyên của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; nguồn đóng góp, ủng hộ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố thực hiện lập dự toán, quản lý, sử dụng thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị lực lượng vũ trang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; đề nghị các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh chỉ đạo xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị này xong trước ngày 15 tháng 01 năm 2025; Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chỉ thị về UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 12 năm 2025 (Kế hoạch và Báo cáo các đơn vị gửi về Công an tỉnh để tổng hợp, đảm bảo tiến độ yêu cầu).

Giao Công an tỉnh chủ trì giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc và tổng hợp tình hình, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện Chỉ thị này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com